

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy**

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường và Vụ trưởng Vụ Vật liệu xây dựng,*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2017/BXD, và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2017/BXD.

2. Thông tư này hướng dẫn hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng quy định tại QCVN 16:2017/BXD được sản xuất trong nước, nhập khẩu trước khi lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.

2. Các tổ chức chứng nhận hợp quy thực hiện việc đánh giá, chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Chứng nhận hợp quy là việc đánh giá, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD, được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận hợp quy.

2. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD.

3. Tổ chức chứng nhận hợp quy là tổ chức có năng lực đánh giá, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD. Tổ chức chứng nhận hợp quy phải có chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP) và được Bộ Xây dựng chỉ định.

### **Điều 4. Chứng nhận hợp quy**

1. Chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sản xuất trong nước được thực hiện theo một trong hai phương thức đánh giá là phương thức 5 và phương thức 7, quy định tại Phần 3 QCVN 16:2017/BXD.

2. Chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu được thực hiện theo một trong ba phương thức đánh giá là phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7, quy định tại Phần 3 QCVN 16:2017/BXD.

### **Điều 5. Công bố hợp quy**

1. Nguyên tắc công bố hợp quy

a) Công bố hợp quy phải dựa trên kết quả đánh giá, chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy;

b) Trường hợp sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài để chứng nhận, công bố hợp quy thì tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài phải được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được quản lý bởi nhiều quy chuẩn kỹ thuật khác nhau thì sản phẩm, hàng hóa đó phải được thực hiện đăng ký công bố hợp quy tại các cơ quan chuyên ngành tương ứng và dấu hợp quy chỉ được sử dụng khi sản phẩm, hàng hóa đó đã thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Hồ sơ công bố hợp quy

a) Bản công bố hợp quy theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN) và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng

Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

b) Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận hợp quy kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho tổ chức, cá nhân.

### 3. Trình tự công bố hợp quy

a) Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ công bố hợp quy qua đường bưu điện theo quy định tại khoản 2 Điều này tới Sở Xây dựng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân công bố hợp quy đăng ký kinh doanh.

b) Đối với hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp quy.

c) Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy hợp lệ, Sở Xây dựng ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN).

d) Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy không hợp lệ, Sở Xây dựng ban hành Thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

### 4. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy

a) Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy có giá trị theo giá trị của giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp.

b) Sau khi có Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng.

## **Điều 6. Chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy**

1. Hoạt động chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN ngày 08/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN) và Thông tư số 11/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 11/2011/TT-BKHCN).

2. Các tổ chức có chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và có năng lực đáp ứng yêu cầu về thử nghiệm đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy định tại QCVN 16:2017/BXD, lập hồ sơ đề nghị Bộ Xây dựng xem xét, chỉ định là tổ chức chứng nhận hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện hoạt động chứng nhận hợp quy.

## **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan và tổ chức liên quan đến hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy**

1. Vụ Khoa học công nghệ và môi trường - Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối về công tác đo lường và tiêu chuẩn hóa, có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn hoạt động chứng nhận hợp quy.

b) Tổ chức xây dựng, soát xét, sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

c) Kiểm tra, đánh giá năng lực và đề xuất Bộ Xây dựng ra quyết định chỉ định và công bố các tổ chức chứng nhận hợp quy.

d) Theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động của các tổ chức chứng nhận hợp quy.

đ) Phối hợp với Vụ Vật liệu xây dựng theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình hoạt động công bố hợp quy của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Vụ Vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Vụ Khoa học công nghệ và môi trường tổ chức xây dựng, soát xét, sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

b) Phối hợp với Vụ Khoa học công nghệ và môi trường kiểm tra, đánh giá năng lực, đề xuất Bộ Xây dựng ra quyết định chỉ định và công bố các tổ chức chứng nhận hợp quy;

c) Kiểm tra tình hình hoạt động của các tổ chức chứng nhận hợp quy.

d) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình hoạt động công bố hợp quy của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

b) Quản lý, thanh tra, kiểm tra các hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn.

c) Tổng hợp tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và gửi báo cáo về Bộ Xây dựng theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng.

4. Tổ chức chứng nhận hợp quy có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp vi phạm quy định của Thông tư này, Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN và Thông tư số 11/2011/TT-BKHHCN hoặc quy định tại Điều 20 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị cảnh cáo, tạm đình chỉ hiệu lực hoặc hủy bỏ Quyết định chỉ định.

b) Định kỳ sáu tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu, gửi báo cáo bằng văn bản về kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy về Bộ Xây dựng.

c) Thông báo cho Bộ Xây dựng về các thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động chứng nhận hợp quy đã đăng ký trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày có sự thay đổi.

5. Các tổ chức, cá nhân công bố hợp quy có trách nhiệm:

a) Kê khai đúng chủng loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 1 Phần 2 QCVN 16:2017/BXD. Trong trường hợp chưa xác định rõ chủng loại sản phẩm, cần phối hợp với tổ chức chứng nhận hợp quy để thực hiện việc định danh sản phẩm.

b) Các tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan Hải quan tại cửa khẩu bản đăng ký chứng nhận hợp quy có xác nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy do Bộ Xây dựng chỉ định để thông quan hàng hóa.

c) Thông báo trên các phương tiện thông tin phù hợp về việc công bố hợp quy của mình để đảm bảo người sử dụng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng dễ dàng tiếp cận.

d) Duy trì liên tục và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã công bố hợp quy; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ.

đ) Sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN trước khi lưu thông trên thị trường. Lập sổ theo dõi và định kỳ hàng năm báo cáo việc sử dụng dấu hợp quy cho tổ chức chứng nhận hợp quy.

e) Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã công bố hợp quy trong quá trình lưu thông hoặc sử dụng, tổ chức, cá nhân phải:

- Kịp thời thông báo bằng văn bản về sự không phù hợp với Sở Xây dựng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký kinh doanh; tạm ngừng việc xuất xưởng và tiến hành thu hồi các sản phẩm, hàng hóa không phù hợp đang lưu thông trên thị trường trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa không phù hợp có rủi ro cao gây mất an toàn cho người sử dụng; ngừng vận hành, khai thác các quá trình, dịch vụ, môi trường liên quan.

- Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp; thông báo bằng văn bản cho Sở Xây dựng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký kinh doanh về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa các sản phẩm, hàng hóa vào lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng.

g) Lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 và Hồ sơ đánh giá giám sát của tổ

chức chứng nhận hợp quy làm cơ sở cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước.

h) Cung cấp tài liệu chứng minh việc đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với QCVN 16:2017/BXD khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

i) Cung cấp bản sao y bản chính Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và Giấy chứng nhận hợp quy cho tổ chức, cá nhân kinh doanh và sử dụng sản phẩm, hàng hóa hoặc sử dụng biện pháp thích hợp để bảo đảm tổ chức, cá nhân kinh doanh và sử dụng sản phẩm, hàng hóa truy xuất được nguồn gốc và thông tin về việc sản phẩm, hàng hóa phù hợp QCVN 16:2017/BXD.

k) Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của hồ sơ công bố hợp quy đã đăng ký hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã công bố hợp quy.

6. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử dụng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng quy định tại QCVN 16:2017/BXD phải có bản sao hoặc bản chính Giấy chứng nhận hợp quy được cấp bởi tổ chức chứng nhận hợp quy và Bản công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy đối với hàng hóa đó.

### **Điều 8. Quy định về chuyển tiếp**

1. Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa vật liệu xây dựng đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó.

2. Các tổ chức đã được quyết định chỉ định chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo QCVN 16:2014/BXD thì được phép tiếp tục thực hiện chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đó đến hết ngày Thông tư này có hiệu lực; Trường hợp đến sau ngày Thông tư này ban hành nhưng hiệu lực của Quyết định chỉ định đã hết thì được phép gia hạn hoạt động chứng nhận hợp quy đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Các tổ chức đã được quyết định chỉ định chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo QCVN 16:2014/BXD xác định nhu cầu và năng lực hoạt động chứng nhận hợp quy đáp ứng quy định tại QCVN 16:2017/BXD thì lập hồ sơ theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư này, gửi về Bộ Xây dựng để được xem xét, chỉ định.

### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018.

2. Các Thông tư sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

- Thông tư số 11/2009/TT-BXD ngày 18/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá kính xây dựng.

- Thông tư số 01/2010/TT-BXD ngày 08/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định công tác quản lý chất lượng clanhke xi măng poóc lăng thương phẩm.

- Thông tư số 14/2010/TT-BXD ngày 20/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng gạch ốp lát.

- Thông tư số 21/2010/TT-BXD ngày 16/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

- Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2014/BXD.

### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

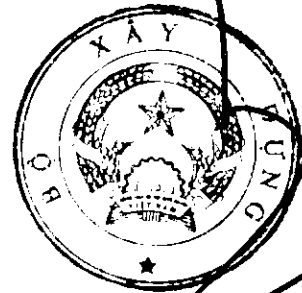
Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Toà án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Sở QHKT TP Hà Nội, TP HCM;
- Các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng, Thanh tra XD;
- Công báo, Website của Chính phủ, Website của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VP, PC, VLXD, KHCN&MT (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Bùi Phạm Khánh**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 16:2017/BXD**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

*National Technical Regulations  
on Products, Goods of Building Materials*

HÀ NỘI – 2017



## MỤC LỤC

|  |    |
|--|----|
| Lời nói đầu  | 4  |
| Phần 1. QUY ĐỊNH CHUNG                                     | 5  |
| 1.1. Phạm vi điều chỉnh                                    | 5  |
| 1.2. Giải thích từ ngữ                                     | 5  |
| 1.3. Quy định chung  | 7  |
| 1.4. Tài liệu viện dẫn                                     | 7  |
| PHẦN 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT                                  | 12 |
| PHẦN 3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ                                | 25 |
| 3.1. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy       | 25 |
| 3.2. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản | 26 |

**Lời nói đầu**

QCVN 16:2017/BXD thay thế QCVN 16:2014/BXD.

QCVN 16:2017/BXD do Viện Vật liệu xây dựng biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt và được ban hành kèm theo Thông tư số *10*/2017/TT-BXD ngày *29* tháng *9* năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

# QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

## *National Technical Regulations on Products, Goods of Building Materials*

### PHẦN 1. QUY ĐỊNH CHUNG

#### 1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.1. Quy chuẩn này quy định các yêu cầu về kỹ thuật và quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nêu trong Bảng 1, Phần 2, thuộc Nhóm 2 theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá (sau đây gọi tắt là sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng) được sản xuất trong nước, nhập khẩu, kinh doanh, lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

1.1.2. Quy chuẩn này không áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng trưng bày triển lãm hội chợ; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

#### 1.2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.2.1. Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng thuộc nhóm 2 là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

1.2.2. Xi măng là chất kết dính thủy dạng bột mịn, khi trộn với nước tạo thành dạng hồ dẻo có khả năng đông rắn trong không khí và trong nước nhờ phản ứng hóa lý thành vật liệu dạng đá.

1.2.3. Phụ gia cho xi măng và bê tông là vật liệu vô cơ thiên nhiên hoặc nhân tạo ở dạng bột mịn hoặc nghiền mịn, được đưa vào trong quá trình nghiền xi măng hoặc trộn bê tông nhằm mục đích cải thiện tính chất của xi măng, thành phần cấp phối hạt và cấu trúc của đá xi măng và bê tông.

1.2.4. Kính xây dựng là các loại sản phẩm kính sử dụng và lắp đặt trong công trình xây dựng.

## **QCVN 16:2017/BXD**

1.2.5. Gạch, đá ốp lát là các sản phẩm gạch, đá dạng tấm có nguồn gốc nhân tạo hoặc tự nhiên, có thể hoàn thiện hoặc chưa hoàn thiện cạnh/bề mặt, dùng để ốp hoặc lát cho công trình xây dựng.

1.2.6. Gạch đất sét nung là sản phẩm được sản xuất từ đất sét (có thể pha phụ gia), tạo hình và nung ở nhiệt độ thích hợp.

1.2.7. Gạch bê tông là sản phẩm được sản xuất từ hỗn hợp bê tông, bao gồm xi măng, cốt liệu, nước, có hoặc không có phụ gia khoáng và phụ gia hoá học.

1.2.8. Bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp là bê tông bọt và bê tông khí đóng rắn trong điều kiện không chưng áp, được chế tạo từ hệ xi măng poóc lăng, nước, chất tạo bọt hoặc tạo khí, có hoặc không có cốt liệu mịn, phụ gia khoáng hoạt tính và phụ gia hóa học.

Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp là sản phẩm dạng khối hoặc dạng tấm nhỏ dùng để xây tường, vách ngăn trong công trình xây dựng, được chế tạo từ bê tông bọt hoặc bê tông khí không chưng áp.

1.2.9. Bê tông khí chưng áp là bê tông nhẹ có cấu trúc rỗng, được sản xuất từ hỗn hợp gồm chất kết dính, nguyên liệu có hàm lượng ôxit silic cao ở dạng bột mịn, chất tạo khí và nước; đóng rắn ở môi trường nhiệt - ẩm áp suất cao trong autoclave.

Sản phẩm bê tông khí chưng áp là bê tông khí chưng áp được sản xuất dưới dạng khối hoặc dạng tấm nhỏ không có thanh cốt gia cường, phù hợp dùng để xây, lắp các kết cấu tường, vách ngăn trong các công trình xây dựng.

1.2.10. Cát xây dựng là hỗn hợp các hạt cốt liệu nhỏ có kích thước chủ yếu từ 0,14 mm đến 5 mm. Cát xây dựng có thể là cát tự nhiên, cát nghiền và hỗn hợp từ cát tự nhiên và cát nghiền.

Cát tự nhiên là hỗn hợp các hạt cốt liệu nhỏ được hình thành do quá trình phong hoá của các đá tự nhiên.

Cát nghiền là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước nhỏ hơn 5 mm thu được do đập và hoặc nghiền từ các loại đá tự nhiên có cấu trúc đặc chắc.

1.2.11. Sơn tường dạng nhũ tương là hệ sơn phân tán hoặc hòa tan trong nước, được sử dụng để sơn trang trí hoàn thiện công trình.

1.2.12. Chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC - Volatile Organic Compounds) là những chất hữu cơ ở dạng rắn và/hoặc lỏng có thể bay hơi tự nhiên trong điều kiện áp suất khí quyển tại nhiệt độ thường, có khả năng gây nguy hại cho con người và môi trường.

1.2.13. Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

1.2.14. Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

1.2.15. Mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một dạng thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.

1.2.16. Mẫu đại diện của lô sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng là mẫu được lấy theo tỷ lệ và ngẫu nhiên từ cùng một lô hàng hoá và đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng hoá, được dùng để đánh giá, chứng nhận hợp quy.

### 1.3. Quy định chung

1.3.1. Các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích.

1.3.2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 1, Phần 2. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức chứng nhận hợp quy để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm. Tên các sản phẩm nêu tại Bảng 1, Phần 2 được quy định dựa theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc quốc tế.

1.3.3. Các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng quy định tại Bảng 1, Phần 2 khi lưu thông trên thị trường phải có (giấy) chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh. Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm.

### 1.4. Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là cần thiết cho việc áp dụng quy chuẩn này. Khi các tiêu chuẩn viện dẫn được soát xét hoặc thay thế thì áp dụng phiên bản mới nhất.

1.4.1. Sản phẩm clanhke xi măng, xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông

TCVN 141:2008, *Xi măng poóc lăng - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 2682:2009, *Xi măng poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 4315:2007, *Xi hạt lò cao để sản xuất xi măng*

## **QCVN 16:2017/BXD**

TCVN 6016:2011, Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ

TCVN 6017:2015, Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông kết và độ ổn định

TCVN 6067:2004, Xi măng poóc lăng bền sun phát - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 6260:2009, Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 6882:2016, Phụ gia khoáng cho xi măng

TCVN 7711:2013, Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát

TCVN 7713:2007, Xi măng - Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunphat

TCVN 8262:2009, Tro bay - Phương pháp phân tích hóa học

TCVN 8826:2011, Phụ gia hoá học cho bê tông

TCVN 9339:2012, Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH

TCVN 9807:2013, Thạch cao dùng để sản xuất xi măng

TCVN 10302:2014, Phụ gia tro bay hoạt tính dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng

TCVN 11833:2017, Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng

### 1.4.2. Sản phẩm kính xây dựng

TCVN 7218:2002, Kính tấm xây dựng - Kính nổi - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 7219:2002, Kính tấm xây dựng - Phương pháp thử

TCVN 7528:2005, Kính xây dựng - Kính phủ phản quang

TCVN 7529:2005, Kính xây dựng - Kính màu hấp thụ nhiệt

TCVN 7624:2007, Kính gương - Kính gương tráng bạc bằng phương pháp hóa học ướt - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 7625:2007, Kính gương - Phương pháp thử

TCVN 9808:2013, Kính xây dựng - Kính phủ bức xạ thấp

### 1.4.3. Sản phẩm gạch, đá ốp lát

TCVN 4732:2016, Đá ốp lát tự nhiên

TCVN 6415-3:2016, Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích

TCVN 6415-4:2016, Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy

TCVN 6415-6:2016, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men*

TCVN 6415-7:2016, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men*

TCVN 6415-8:2016, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài*

TCVN 6415-10:2016, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định hệ số giãn nở ẩm*

TCVN 7483:2005, *Gạch gốm ốp lát đùn dèo - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7745:2007, *Gạch gốm ốp lát ép bán khô - Yêu cầu kỹ thuật*

#### 1.4.4. Sản phẩm vật liệu xây

TCVN 1450:2009, *Gạch rỗng đất sét nung*

TCVN 1451:1998, *Gạch đặc đất sét nung*

TCVN 6355:2009, *Gạch xây - Phương pháp thử*

TCVN 6477:2016, *Gạch bê tông*

TCVN 7959:2017, *Bê tông nhẹ - Sản phẩm bê tông khí chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 9029:2017, *Bê tông nhẹ - Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 9030:2017, *Bê tông nhẹ - Phương pháp thử*

#### 1.4.5. Sản phẩm cát xây dựng

TCVN 7570:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7572-2:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định thành phần hạt*

TCVN 7572-8:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ*

TCVN 7572-9:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 9: Xác định tạp chất hữu cơ*

TCVN 7572-14:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 14: Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic*

TCVN 7572-15:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 15: Xác định hàm lượng clorua*

## **QCVN 16:2017/BXD**

TCVN 9205:2012, *Cát nghiền cho bê tông và vữa*

1.4.6. Sản phẩm vật liệu xây dựng khác

TCVN 197-1:2014, *Vật liệu kim loại - Thử kéo - Phần 1: Phương pháp thử ở nhiệt độ phòng*

TCVN 2090:2007, *Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn, vecni - Lấy mẫu*

TCVN 2097:2015, *Sơn và vecni - Phép thử cắt ô*

TCVN 4435:2000, *Tấm sóng amiăng xi măng - Phương pháp thử*

TCVN 5839:1994, *Nhôm và hợp kim nhôm - Thanh, thỏi, ống và profin - Tính chất cơ lý*

TCVN 5910:1995, *Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - Thành phần hóa học và dạng sản phẩm*

TCVN 6148:2007, *Ống nhựa nhiệt dẻo - Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc - Phương pháp thử và các thông số*

TCVN 6149-1:2007, *Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng - Xác định độ bền với áp suất bên trong – Phần 1: Phương pháp thử chung*

TCVN 6149-2:2007, *Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng - Xác định độ bền với áp suất bên trong – Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử*

TCVN 7305-2:2008 *Hệ thống ống nhựa - Ống Polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước – Phần 2: Ống*

TCVN 7434-1:2004, *Ống nhựa nhiệt dẻo - Xác định độ bền kéo - Phần 1: Phương pháp thử chung*

TCVN 7434-2:2004, *Ống nhựa nhiệt dẻo - Xác định độ bền kéo - Phần 2: Ống Poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U), Poly(vinyl clorua) clo hóa (PVC-C) và Poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI)*

TCVN 7452-4:2004, *Cửa sổ và cửa đi - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ bền góc hàn thanh profile U-PVC*

TCVN 8256:2009, *Tấm thạch cao - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 8257-3:2009, *Tấm thạch cao - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định cường độ chịu uốn*

TCVN 8257-5:2009, *Tấm thạch cao - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định độ biến dạng ẩm*

TCVN 8257-6:2009, *Tấm thạch cao - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ hút nước*



TCVN 8491-2:2011, *Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất - Poly (Vinyl Clorua) không hóa dẻo (PVC-U) - Phần 2: Ống*

TCVN 8652:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 8653-4:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn*

TCVN 8653-5:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn*

TCVN 9188:2012, *Amiăng Crizôlin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng*

TCVN 10097-2:2013, *Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh - Polypropylen (PP) - Phần 3: Ống*

ASTM C471M-16a, *Standard test methods for chemical analysis of gypsum and gypsum products*

ASTM E1251-11, *Standard test method for analysis of Aluminum and Aluminum Alloys by spark atomic emission spectrometry*

BS EN 477, *Unplasticized polyvinylchloride (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors. Determination of the resistance to impact of main profiles by falling mass*

BS EN 478, *Unplasticized polyvinylchloride (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors. Appearance after exposure at 150<sup>0</sup>C. Test method*

BS EN 479, *Unplasticized polyvinylchloride (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors. Determination of heat reversion*

BS EN 12608-1:2016, *Unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors. Classification, requirements and test methods. Non-coated PVC-U profiles with light coloured surfaces*

ISO 9854-1:1994, *Thermoplastics pipes for the transport of fluids - Determination of pendulum impact strength by the Charpy method - Part 1: General test method*

ISO 9854-2:1994, *Thermoplastics pipes for the transport of fluids - Determination of pendulum impact strength by the Charpy method - Part 2: Test conditions for pipes of various materials*

## PHẦN 2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Nhà sản xuất, nhập khẩu phải công bố bằng văn bản hàm lượng VOC có trong sản phẩm sơn.

2.2. Không sử dụng nguyên liệu amiăng amfibôn (tên viết khác amfibole) cho chế tạo các sản phẩm vật liệu xây dựng. Nhóm amiăng amfibôn bị cấm sử dụng gồm 05 loại sau:

- Amosite (amiăng nâu): Dạng sợi, màu nâu, công thức hoá học:  $5,5\text{FeO} \cdot 1,5\text{MgO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$ ;
- Crocidolite (amiăng xanh): Dạng sợi, màu xanh, công thức hoá học:  $3\text{H}_2\text{O} \cdot 2\text{Na}_2\text{O} \cdot 6(\text{Fe}_2, \text{Mg})\text{O} \cdot 2\text{Fe}_2\text{O}_3 \cdot 17\text{SiO}_2$ ;
- Anthophillite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học:  $7(\text{Mg}, \text{Fe})\text{O} \cdot 8\text{SiO}_2(\text{OH})_2$ ;
- Actinolite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học:  $2\text{CaO} \cdot 4\text{MgO} \cdot \text{FeO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$ ;
- Tremolite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học:  $2\text{CaO} \cdot 5\text{MgO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$ .

2.3. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật theo các phương pháp thử quy định trong Bảng 1 và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong bảng này.

**Bảng 1 – Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn**

| TT | Tên sản phẩm                                   | Chỉ tiêu kỹ thuật  | Mức yêu cầu               | Phương pháp thử | Quy cách mẫu  | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|----|--|--|---------------------------|-----------------|---|---------------------------------------|
| I  | <b>Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông</b> |  |                           |                 |   |                                       |
| 1  | Xi măng poóc lăng                              | 1. Cường độ nén  | Bảng 1 của TCVN 2682:2009 | TCVN 6016:2011  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10 kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ | 2523.29.90                            |
|    |  | 2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn               | 10,0                      | TCVN 6017:2015  |   |                                       |
|    |  | 3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO <sub>3</sub> ), %, không lớn hơn | 3,5                       | TCVN 141:2008   |   |                                       |
|    |  | 4. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn                      | 5,0                       |                 |   |                                       |
|    |  | 5. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn                    | 3,0                       |                 |   |                                       |
|    |  | 6. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn                   | 1,5                       |                 |   |                                       |
| 2  | Xi măng poóc lăng hỗn hợp                      | 1. Cường độ nén  | Bảng 1 của TCVN 6260:2009 | TCVN 6016:2011  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10 kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ | 2523.90.00                            |
|    |  | 2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn               | 10,0                      | TCVN 6017:2015  |   |                                       |
|    |  | 3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO <sub>3</sub> ), %, không lớn hơn | 3,5                       | TCVN 141:2008   |   |                                       |

| TT | Tên sản phẩm                           | Chỉ tiêu kỹ thuật  | Mức yêu cầu                      | Phương pháp thử   | Quy cách mẫu  | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|----|--|--|----------------------------------|---|---|---------------------------------------|
| 3  | Xi măng poóc lăng bền sun phát         | 1. Cường độ nén  | Bảng 2 của TCVN 6067:2004        | TCVN 6016:2011  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10 kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ | 2523.90.00                            |
|    |  | 2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn                     | 10,0                             | TCVN 6017:2015  |   |                                       |
|    |  | 3. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn                          | 3,0                              | TCVN 141:2008<br>Hàm lượng C <sub>3</sub> A và C <sub>4</sub> AF tính theo chú thích Bảng 1, TCVN 6067:2004 |   |                                       |
|    |  | 4. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn                            | 5,0                              |   |   |                                       |
|    |  | 5. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO <sub>3</sub> ), %, không lớn hơn       | 2,5                              |   |   |                                       |
|    |  | 6. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn                         | 1,0                              |   |   |                                       |
|    |  | 7. Hàm lượng C <sub>3</sub> A, %, không lớn hơn                            | 3,5                              |   |   |                                       |
|    |  | 8. Tổng hàm lượng (C <sub>4</sub> AF+ 2C <sub>3</sub> A), %, không lớn hơn | 25,0                             |   |   |                                       |
| 4  | Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát | 1. Cường độ nén  | Theo quy định của TCVN 7711:2013 | Theo quy định của TCVN 7711:2013  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10 kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ | 2523.90.00                            |
|    |  | 2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn                     | 10                               | TCVN 6017:2015  |   |                                       |
|    |  | 3. Độ bền sun phát   | Bảng 1 của TCVN 7711:2013        | TCVN 7713:2007  |   |                                       |
| 5  | Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng | 1. Hệ số kiểm tính K, không nhỏ hơn  | 1,6                              | TCVN 4315:2007  | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy khoảng 4 kg   |                                       |
|    |  | 2. Chỉ số hoạt tính cường độ,  |                                  | TCVN 4315:2007  |   |                                       |

| TT | Tên sản phẩm   | Chỉ tiêu kỹ thuật                               | Mức yêu cầu    | Phương pháp thử               | Quy cách mẫu  | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|----|--|---|----------------|-------------------------------|---|---------------------------------------|
|    |  | %, không nhỏ hơn:                               |                |                               |   |                                       |
|    |  | - 7 ngày  | 55,0           |                               |   |                                       |
|    |  | - 28 ngày                                       | 75,0           |                               |   |                                       |
|    |  | 3. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn | 10,0           | TCVN 141:2008                 |   |                                       |
| 6  | Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng                               | <i>Tro bay dùng cho bê tông và vữa xây:</i>     |                |                               | Mẫu đơn được lấy ở ít nhất 5 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy tối thiểu 2 kg. Mẫu thử được lấy từ hỗn hợp các mẫu đơn theo phương pháp chia tư |                                       |
|    | 1. Hàm lượng canxi ôxit tự do (CaO <sub>td</sub> )                         | Bảng 1 của TCVN 10302:2014                      | TCVN 141:2008  |                               |   |                                       |
|    | 2. Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO <sub>3</sub> |   |                |                               |   |                                       |
|    | 3. Hàm lượng mất khi nung (MKN)  |   |                | TCVN 8262:2009                |   |                                       |
|    | 4. Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hoà tan)                                    |   |                | TCVN 6882:2016                |   |                                       |
|    | 5. Hàm lượng ion clo (Cl <sup>-</sup> )                                    |   |                | TCVN 8826:2011                |   |                                       |
|    | 6. Hoạt độ phóng xạ tự nhiên Aeff  |   |                | Phụ lục A của TCVN 10302:2014 |   |                                       |
|    | <i>Tro bay dùng cho xi măng:</i>   |   |                |                               |   |                                       |
|    | 1. Hàm lượng mất khi nung (MKN)  | Bảng 2 của TCVN 10302:2014                      | TCVN 8262:2009 |                               |   |                                       |
|    | 2. Hàm lượng SO <sub>3</sub>   |   | TCVN 141:2008  |                               |   |                                       |
|    | 3. Hàm lượng canxi ôxit tự do (CaO <sub>td</sub> )                         |   |                |                               |   |                                       |

| TT | Tên sản phẩm                               | Chỉ tiêu kỹ thuật  | Mức yêu cầu | Phương pháp thử               | Quy cách mẫu   | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|----|--|--|-------------|-------------------------------|--|---------------------------------------|
|    |  | 4. Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hoà tan)  |             | TCVN 6882:2016                |  |                                       |
|    |  | 5. Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng   |             | TCVN 6882:2016                |  |                                       |
|    |  | 6. Hoạt độ phóng xạ tự nhiên Aeff  |             | Phụ lục A của TCVN 10302:2014 |  |                                       |
| 7  | Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng | 1. Hàm lượng CaSO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O, %, không nhỏ hơn                              | 75          | TCVN 9807:2013                | Mẫu được lấy không ít hơn 10 vị trí khác nhau sao cho đại diện cho cả lô thạch cao, trộn đều các mẫu, dùng phương pháp chia tư để lấy mẫu trung bình khoảng 10 kg. |                                       |
|    |  | 2. Hàm lượng phospho pentoxide hòa tan (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hòa tan), %, không lớn hơn | 0,1         | Phụ lục A của TCVN 11833:2017 |  |                                       |
|    |  | 3. Hàm lượng phospho pentoxide tổng (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> tổng), %, không lớn hơn       | 0,7         |                               |  |                                       |
|    |  | 4. Hàm lượng fluoride tan trong nước (F-hòa tan), %, không lớn hơn                               | 0,02        |                               |  |                                       |
|    |  | 5. Hàm lượng fluoride tổng (F-tổng), %, không lớn hơn  | 0,6         |                               |  |                                       |
|    |  | 6. pH, không nhỏ hơn   | 6,0         |                               |  |                                       |
|    |  | 7. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn (I), không lớn hơn  | 1           | Phụ lục D của TCVN 11833:2017 |  |                                       |
|    |  | 8. Chênh lệch thời gian kết thúc đông kết so với xi măng đối chứng, giờ, nhỏ hơn                 | 2           | TCVN 6017:2015                |  |                                       |

| TT        | Tên sản phẩm           | Chỉ tiêu kỹ thuật                                  | Mức yêu cầu  | Phương pháp thử               | Quy cách mẫu                                 | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|-----------|------------------------|--|--|-------------------------------|--|---------------------------------------|
|           |                        | 9. Mức ăn mòn cốt thép so với xi măng đối chứng    | Không thay đổi dạng đường cong điện thế-thời gian        | Phụ lục B của TCVN 11833:2017 |  |                                       |
| <b>II</b> | <b>Kính xây dựng</b>   |  |  |                               |  |                                       |
| 1         | Kính nổi               | 1. Sai lệch chiều dày                              | Bảng 1 của TCVN 7218:2002                                | TCVN 7219:2002                | 3 mẫu, kích thước $\geq (600 \times 600)$ mm | 7005.21.90                            |
|           |                        | 2. Khuyết tật ngoại quan                           | Bảng 2 của TCVN 7218:2002                                | TCVN 7219:2002                |  |                                       |
|           |                        | 3. Độ truyền sáng                                  | Bảng 3 của TCVN 7218:2002                                | TCVN 7219:2002                |  |                                       |
| 2         | Kính màu hấp thụ nhiệt | 1. Sai lệch chiều dày                              | Bảng 2 của TCVN 7529:2005                                | TCVN 7219:2002                | 3 mẫu, kích thước $\geq (600 \times 600)$ mm | 7005.21.90                            |
|           |                        | 2. Khuyết tật ngoại quan                           | Bảng 3 của TCVN 7529:2005                                | TCVN 7219:2002                |  |                                       |
| 3         | Kính phủ phản quang    | 1. Sai lệch chiều dày và độ cong vênh của kính nền | Theo quy định trong tiêu chuẩn sản phẩm kính nguyên liệu | TCVN 7219:2002                | 3 mẫu, kích thước $\geq (600 \times 600)$ mm | 7005.10.90                            |
|           |                        | 2. Khuyết tật ngoại quan                           | Bảng 1 của TCVN 7528:2005                                | TCVN 7219:2002                |  |                                       |
|           |                        | 3. Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời      | Bảng 2 của TCVN 7528:2005                                | TCVN 7528:2005                |  |                                       |
|           |                        | 4. Độ bền mài mòn                                  | Bảng 3 của TCVN 7528:2005                                | TCVN 7528:2005                | 3 mẫu, kích thước $\geq (100 \times 100)$ mm |                                       |

| TT         | Tên sản phẩm                              | Chỉ tiêu kỹ thuật                                  | Mức yêu cầu                         | Phương pháp thử   | Quy cách mẫu                          | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)   |
|------------|---|--|-------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|---|
| 4          | Kính phủ bức xạ thấp                      | 1. Sai lệch chiều dày                              | TCVN 9808:2013                      | TCVN 7219:2002    | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm | 7005.10.90  |
|            |   | 2. Khuyết tật ngoại quan                           | Bảng 2 và Bảng 3 của TCVN 9808:2013 | TCVN 9808:2013    |                                       |   |
| 5          | Kính gương tráng bạc                      | 1. Sai lệch chiều dày                              | Bảng 1 của TCVN 7624:2007           | TCVN 7219:2002    | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm | 7009.91.00  |
|            |   | 2. Khuyết tật ngoại quan                           | Phụ lục A của TCVN 7218:2002        | TCVN 7219:2002    |                                       |   |
|            |   | 3. Độ bám dính của lớp sơn phủ, %, không nhỏ hơn   | 0,15                                | TCVN 7625:2007    | 4 mẫu, kích thước (100x100) mm        |   |
| <b>III</b> | <b>Gạch, đá ốp lát</b>                    |  |                                     |                   |                                       |   |
| 1          | Gạch gốm ốp lát ép bán khô <sup>(a)</sup> | 1. Độ hút nước                                     | Bảng 7 của TCVN 7745:2007           | TCVN 6415-3:2016  | 5 viên gạch nguyên                    | 6907.90.10 (đối với sản phẩm không tráng men)<br>6908.90.11 (đối với sản phẩm đã tráng men) |
|            |   | 2. Độ bền uốn                                      |                                     | TCVN 6415-4:2016  |                                       |   |
|            |   | 3. Độ chịu mài mòn:                                |                                     |                   |                                       |   |
|            |   | - Độ chịu mài mòn sâu (đối với gạch không phủ men) |                                     | TCVN 6415-6:2016  |                                       |   |
|            |   | - Độ chịu mài mòn bề mặt (đối với gạch phủ men)    |                                     | TCVN 6415-7:2016  |                                       |   |
|            |   | 4. Hệ số giãn nở nhiệt dài                         |                                     | TCVN 6415-8:2016  |                                       |   |
|            |   | 5. Hệ số giãn nở ẩm                                |                                     | TCVN 6415-10:2016 |                                       |   |



| TT                  | Tên sản phẩm                           | Chỉ tiêu kỹ thuật                                   | Mức yêu cầu               | Phương pháp thử  | Quy cách mẫu                  | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)   |
|---------------------|--|---|---------------------------|------------------|-------------------------------|---|
| 2                   | Gạch gốm ốp lát đùn dềo <sup>(a)</sup> | 1. Độ hút nước                                      | Bảng 3 của TCVN 7483:2005 | TCVN 6415-3:2016 | 5 viên gạch nguyên            | 6907.90.10 (đối với sản phẩm không tráng men)<br>6908.90.11 (đối với sản phẩm đã tráng men)                                     |
|                     |  | 2. Độ bền uốn                                       |                           | TCVN 6415-4:2016 |                               |   |
|                     |  | 3. Độ chịu mài mòn:                                 |                           |                  |                               |   |
|                     |  | - Độ chịu mài mòn sâu (đối với gạch không phủ men)  |                           | TCVN 6415-6:2016 |                               |   |
|                     |  | - Độ chịu mài mòn bề mặt men (đối với gạch phủ men) |                           | TCVN 6415-7:2016 |                               |   |
|                     |  | 4. Hệ số giãn nở nhiệt dài                          |                           | TCVN 6415-8:2016 |                               |   |
| 5. Hệ số giãn nở ẩm | TCVN 6415-10:2016                      |   |                           |                  |                               |   |
| 3                   | Đá ốp lát tự nhiên                     | 1. Độ bền uốn                                       | Bảng 3 của TCVN 4732:2016 | TCVN 6415-4:2016 | 5 mẫu kích thước (100x200) mm | 2515.12.20 (đối với đá hoa)<br>2516.12.20 (đối với đá granit)<br>2515.20.00 (đối với đá vôi)<br>2515.20.20 (đối với đá cát kết) |
|                     |  | 2. Độ chịu mài mòn                                  |                           | TCVN 4732:2016   |                               |   |

| TT  | Tên sản phẩm  | Chỉ tiêu kỹ thuật                | Mức yêu cầu               | Phương pháp thử  | Quy cách mẫu  | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|---|---|----------------------------------|---------------------------|------------------|---|---------------------------------------|
|   | <p><i>(a) Cỡ l6 sản phẩm gạch gốm ốp lát không lớn hơn 1500 m<sup>2</sup>. Đối với sản phẩm gạch gốm ốp lát (thứ tự 1, 2, mục III, Bảng 2.1), quy định cụ thể về quy cách mẫu và chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm tra như sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Đối với gạch có kích thước cạnh nhỏ hơn 2 cm (có thể ở dạng viên/thanh hay dán thành vj): yêu cầu kiểm tra chất lượng 01 chỉ tiêu số 1; số lượng mẫu thử: 12 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,25 m<sup>2</sup>.</i></li> <li>- <i>Đối với gạch có kích thước cạnh từ 2 cm đến nhỏ hơn 10 cm (có thể ở dạng viên/thanh hay dán thành vj): yêu cầu kiểm tra chất lượng 02 chỉ tiêu số 1, 4; số lượng mẫu thử: 12 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,25 m<sup>2</sup>.</i></li> <li>- <i>Đối với gạch có kích thước cạnh từ 10 cm đến nhỏ hơn 20 cm: yêu cầu kiểm tra 04 chỉ tiêu số 1, 3, 4, 5. Số lượng mẫu thử: 20 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,36 m<sup>2</sup>.</i></li> <li>- <i>Đối với gạch có kích thước cạnh lớn hơn hoặc bằng 20 cm: yêu cầu kiểm tra đủ 05 chỉ tiêu số 1, 2, 3, 4, 5. Số lượng mẫu: 5 viên gạch nguyên.</i></li> </ul> |                                  |                           |                  |   |                                       |
| <b>IV</b>   | <b>Cát xây dựng</b>   |                                  |                           |                  |   |                                       |
| 1   | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa  | 1. Thành phần hạt                | Bảng 1 của TCVN 7570:2006 | TCVN 7572-2:2006 | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5 kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử |                                       |
| 2. Hàm lượng các tạp chất:<br>- Sét cục và các tạp chất dạng cục<br>- Hàm lượng bụi, bùn, sét |   | Bảng 2 của TCVN 7570:2006        | TCVN 7572-8:2006          |                  |   |                                       |
| 3. Tạp chất hữu cơ  |   | Không thăm hơn màu chuẩn         | TCVN 7572-9:2006          |                  |   |                                       |
| 4. Hàm lượng ion clo (Cl) <sup>(b)</sup>  |   | Bảng 3 của TCVN 7570:2006        | TCVN 7572-15:2006         |                  |   |                                       |
| 5. Khả năng phản ứng kiềm - silic   |   | Trong vùng cốt liệu vô hại       | TCVN 7572-14:2006         |                  |   |                                       |
| 2   | Cát nghiền cho bê tông và vữa   | 1. Thành phần hạt <sup>(c)</sup> | Bảng 1 của TCVN 9205:2012 | TCVN 7572-2:2006 | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5 kg, trộn  |                                       |
| 2. Hàm lượng hạt có kích  |   | TCVN 9205:2012                   | TCVN 9205:2012            |                  |   |                                       |

| TT   | Tên sản phẩm           | Chỉ tiêu kỹ thuật  | Mức yêu cầu                | Phương pháp thử    | Quy cách mẫu   | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|--|------------------------|--|----------------------------|--------------------|--|---------------------------------------|
|  |                        | thước nhỏ hơn 75 $\mu\text{m}^{(c)}$                                   |                            |                    | đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử |                                       |
|  |                        | 3. Hàm lượng ion clo (Cl <sup>-</sup> ), không vượt quá <sup>(b)</sup> | Bảng 2 của TCVN 9205:2012  | TCVN 7572-15:2006  |  |                                       |
|  |                        | 4. Khả năng phản ứng kiềm - silic                                      | Trong vùng cốt liệu vô hại | TCVN 7572-14:2006  |  |                                       |
| <p><sup>(b)</sup> Có thể sử dụng cốt liệu có hàm lượng ion Cl<sup>-</sup> vượt quá các quy định này nếu tổng hàm lượng ion Cl<sup>-</sup> trong 1 m<sup>3</sup> bê tông từ tất cả các nguồn vật liệu chế tạo, không vượt quá 0,6 kg đối với bê tông cốt thép thường và không vượt quá 0,3 kg đối với bê tông cốt thép dự ứng lực.</p> <p><sup>(c)</sup> Có thể sử dụng cát nghiền có hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 140 <math>\mu\text{m}</math> và 75 <math>\mu\text{m}</math> khác với các quy định này nếu kết quả thí nghiệm cho thấy không ảnh hưởng đến chất lượng bê tông và vữa.</p> |                        |  |                            |                    |  |                                       |
| <b>V</b>   | <b>Vật liệu xây</b>    |  |                            |                    |  |                                       |
| 1  | Gạch đặc đất sét nung  | 1. Độ bền nén và uốn   | Bảng 3 của TCVN 1451:1998  | TCVN 6355-2+3:2009 | Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô                             | 6904.10.00                            |
|  |                        | 2. Độ hút nước, %, không lớn hơn                                       | 16                         | TCVN 6355-4:2009   |  |                                       |
| 2  | Gạch rỗng đất sét nung | 1. Cường độ nén và uốn   | Bảng 3 của TCVN 1450:2009  | TCVN 6355-2+3:2009 | Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô                             | 6904.10.00                            |
|  |                        | 2. Độ hút nước, %, không lớn hơn                                       | 16                         | TCVN 6355-4:2009   |  |                                       |
|  |                        | 3. Chiều dày thành, vách, mm, không nhỏ hơn:                           |                            | TCVN 6355-1:2009   |  |                                       |
|  |                        | - Thành ngoài lỗ rỗng  | 10                         |                    |  |                                       |
|  |                        | - Vách ngăn giữa các lỗ rỗng   | 8                          |                    |  |                                       |
| 3  | Gạch bê tông           | 1. Cường độ nén  | Bảng 3 của TCVN 6477:2016  | TCVN 6477:2016     | Lấy 10 viên bất kỳ từ mỗi lô                             | 6810.11.00                            |
|  |                        | 2. Độ thấm nước  |                            |                    |  |                                       |

| TT        | Tên sản phẩm  | Chỉ tiêu kỹ thuật   | Mức yêu cầu                                       | Phương pháp thử  | Quy cách mẫu   | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|-----------|---|---|---|------------------|--|---------------------------------------|
|           |   | 3. Độ hút nước  |   | TCVN 6355-4:2009 |  |                                       |
| 4         | Sản phẩm bê tông khí chưng áp                       | 1. Cường độ nén   | Bảng 4 của TCVN 7959:2017                         | TCVN 9030:2017   | Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô   | 6810.11.00                            |
|           |   | 2. Khối lượng thể tích khô  |   |                  |  |                                       |
|           |   | 3. Độ co khô, mm/m, không lớn hơn   | 0,2   |                  |  |                                       |
| 5         | Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp  | 1. Cường độ nén   | Bảng 4 của TCVN 9029:2017                         | TCVN 9030:2017   | Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô   | 6810.11.00                            |
|           |   | 2. Khối lượng thể tích khô  |   |                  |  |                                       |
|           |   | 3. Độ co khô, mm/m, không lớn hơn   | 2,5   |                  |  |                                       |
| <b>VI</b> | <b>Vật liệu xây dựng khác</b>                       |   |   |                  |  |                                       |
| 1         | Tấm sóng amiăng xi măng                             | 1. Thời gian xuyên nước, h, không nhỏ hơn   | 24  | TCVN 4435:2000   | Lấy tối thiểu ở hai vị trí. Mỗi vị trí lấy ngẫu nhiên tối thiểu 01 tấm nguyên  | 6811.40.10                            |
|           |   | 2. Tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng, N/m, không nhỏ hơn                   | 3500  |                  |  |                                       |
| 2         | Amiăng crizôlin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng | 1. Loại amiăng dùng để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng                             | Amiăng crizôlin không lẫn khoáng vật nhóm amfibôn | TCVN 9188:2012   | Lấy ngẫu nhiên tối thiểu 5 kg  | 6812.93.00                            |
| 3         | Tấm thạch cao <sup>(d)</sup>                        | 1. Cường độ chịu uốn  | TCVN 8256:2009                                    | TCVN 8257-3:2009 | Lấy ngẫu nhiên với số lượng không nhỏ hơn 0,2 % tổng số tấm thạch cao trong lô hàng và số lượng mẫu gộp không nhỏ hơn 02 tấm | 6809.11.00                            |
|           |   | 2. Độ biến dạng ẩm  | TCVN 8256:2009                                    | TCVN 8257-5:2009 |  |                                       |
|           |   | 3. Độ hút nước (chỉ áp dụng cho tấm thạch cao chịu ẩm; ốp ngoài; lớp lót trong nhà) | TCVN 8256:2009                                    | TCVN 8257-6:2009 |  |                                       |

| TT | Tên sản phẩm   | Chỉ tiêu kỹ thuật   | Mức yêu cầu                 | Phương pháp thử               | Quy cách mẫu   | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|----|--|---|-----------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------------|
|    |  | 4. Hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi (Orthorhombic cyclooctasulfur – S <sub>8</sub> ), ppm, không lớn hơn | 10                          | ASTM C471M-16a <sup>(e)</sup> |  |                                       |
| 4  | Sơn tường dạng nhũ tương   | 1. Độ bám dính, không vượt mức  | Loại 1                      | TCVN 2097:2015                | Lấy mẫu theo TCVN 2090:2007 với mẫu gộp không nhỏ hơn 2 lít  | 3209.10.90                            |
|    |  | 2. Độ rửa trôi, chu kỳ, không nhỏ hơn:  |                             | TCVN 8653-4:2012              |  |                                       |
|    |  | - Sơn phủ nội thất  | 100                         |                               |  |                                       |
|    |  | - Sơn phủ ngoại thất  | 1200                        |                               |  |                                       |
|    |  | 3. Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất, chu kỳ, không nhỏ hơn   | 50                          | TCVN 8653-5:2012              |  |                                       |
| 5  | Ống Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho hệ thống cấp nước được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất | 1. Độ bền ngắn hạn với áp suất bên trong ở nhiệt độ 20°C trong 1 h                                    | Bảng 7 của TCVN 8491-2:2011 | TCVN 6149-1÷2:2007            | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 5 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m. | 3917.23.00                            |
|    |  | 2. Thử kéo một trục:  |                             | TCVN 7434-1÷2:2004            |  |                                       |
|    |  | - Ứng suất tối đa, MPa, không nhỏ hơn   | 45                          |                               |  |                                       |
|    |  | - Độ căng khi đứt, %, không nhỏ hơn   | 80                          |                               |  |                                       |
| 6  | Ống nhựa Polyetylen (PE) dùng để cấp nước  | 1. Độ bền thủy tĩnh:<br>- Ở 20°C, trong 100 h<br>- Ở 80°C, trong 165 h                                | Bảng 3 của TCVN 7305-2:2008 | TCVN 6149-1÷2:2007            | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 5 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m. |                                       |
|    |  | 2. Độ dẫn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn   | 350                         | TCVN 7434-1:2004              |  |                                       |

QCVN 16:2017/BXD

| TT   | Tên sản phẩm  | Chỉ tiêu kỹ thuật   | Mức yêu cầu                       | Phương pháp thử             | Quy cách mẫu   | Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS) |
|--|---|---|-----------------------------------|-----------------------------|--|---------------------------------------|
| 7  | Ống nhựa Polypropylen (PP) dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh                           | 1. Độ bền với áp suất bên trong:<br>- Ở 20°C, trong 1 giờ<br>- Ở 95°C, trong 22 giờ | Bảng 10 của TCVN 10097-2:2013     | TCVN 6149-1÷2:2007          | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 5 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m. |                                       |
|  |   | 2. Độ bền va đập, %, không lớn hơn  | 10                                | ISO 9854-1+2 <sup>(e)</sup> |  |                                       |
| 8  | Sản phẩm hợp kim nhôm dạng profile dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi                     | 1. Độ bền kéo   | TCVN 5839:1994                    | TCVN 197-1:2014             | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu ba vị trí. Mỗi vị trí lấy 01 thanh có chiều dài tối thiểu 0,5 m.              | 7604.29.10                            |
|  |   | 2. Độ dẫn dài   |                                   |                             |  |                                       |
|  |   | 3. Thành phần hóa học   | TCVN 5910:1995                    | ASTM E1251 <sup>(e)</sup>   |  |                                       |
| 9  | Thanh profile poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi | 1. Độ bền va đập bi rơi của thanh profile chính                                     | BS EN 12608-1:2016 <sup>(e)</sup> | BS EN 477 <sup>(e)</sup>    | Mỗi loại 4 thanh, mỗi thanh dài khoảng 1 m.  |                                       |
|  |   | 2. Ngoại quan mẫu thử sau khi lưu hóa nhiệt ở 150°C                                 |                                   | BS EN 478 <sup>(e)</sup>    |  |                                       |
|  |   | 3. Độ ổn định kích thước sau khi lưu hóa nhiệt                                      |                                   | BS EN 479 <sup>(e)</sup>    |  |                                       |
|  |   | 4. Độ bền góc hàn thanh profile, MPa, không nhỏ hơn                                 | 25                                | TCVN 7452-4:2004            | Nhà sản xuất cung cấp 03 mẫu thử có kích thước quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7452-4:2004                |                                       |
| <p><sup>(d)</sup> ) Đối với tấm có chiều dày danh nghĩa không phải là mức chiều dày được quy định trong tiêu chuẩn TCVN 8256:2009 thì các tính chất của tấm đó được nội suy giữa hai giá trị của hai tấm có chiều dày liền kề quy định.</p> <p><sup>(e)</sup> Đối với mức yêu cầu và phương pháp thử quy định theo tiêu chuẩn nước ngoài, khi công bố tiêu chuẩn quốc gia tương đương hoặc dựa trên tiêu chuẩn nước ngoài đó thì cho phép áp dụng tiêu chuẩn quốc gia.</p> |   |   |                                   |                             |  |                                       |

## PHẦN 3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

### 3.1. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

3.1.1. Các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật nêu trong Phần 2 dựa trên kết quả Chứng nhận hợp quy của Tổ chức chứng nhận hợp quy được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

3.1.2. Việc đánh giá hợp quy các sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng sản xuất trong nước và nhập khẩu được thực hiện theo một trong các phương thức đánh giá quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

- Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình. Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy là 1 năm và giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu mỗi lần nhập khẩu. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với kiểu, loại sản phẩm hàng hóa được lấy mẫu thử nghiệm. Phương thức này áp dụng đối với các sản phẩm nhập khẩu được sản xuất bởi cơ sở sản xuất tại nước ngoài đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.

- Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất. Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy là không quá 3 năm và giám sát hàng năm thông qua việc thử nghiệm mẫu tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất. Phương thức này áp dụng đối với các loại sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở sản xuất trong nước hoặc nước ngoài đã xây dựng và duy trì ổn định hệ thống quản lý chất lượng, điều kiện đảm bảo quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.

- Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa. Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa.

### 3.1.3. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

- Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

- Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong Bảng 1, Phần 2 tương ứng với từng loại sản phẩm.

1

**3.2. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản**

3.2.1. Phải ghi nhãn cho tất cả các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Việc ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

3.2.2. Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao, kiện, thùng), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

1

---

